

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Đại lộ Đông - Tây
thành phố Thanh Hóa, đoạn từ thị trấn Rừng Thông đến Quốc lộ 1A.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ các Văn bản của HĐND tỉnh: Số 27/CV-HĐND ngày 15/01/2016 về việc quyết định chủ trương đầu tư; số 371/CV-HĐND ngày 29/6/2018 phiên họp thứ 13 về điều chỉnh chủ trương đầu tư và số 571/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đại lộ Đông - Tây thành phố Thanh Hóa, đoạn từ thị trấn Rừng Thông đến Quốc lộ 1A;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 2016/QĐ-UBND ngày 10/6/2016 về phê duyệt dự án đầu tư xây dựng; số 3224/QĐ-UBND ngày 27/8/2018; số 930/QĐ-UBND ngày 22/3/2021 về phê duyệt điều chỉnh dự án; số 4023/QĐ-UBND ngày 08/10/2024 về phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hạng mục dự án hoàn thành Hạng mục công trình (không bao gồm chi phí phí giải phóng mặt bằng đoạn qua thành phố Thanh Hóa) đối với dự án Đại lộ Đông - Tây thành phố Thanh Hóa, đoạn từ thị trấn Rừng Thông đến Quốc lộ 1A;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 9130/SXD-HĐXD ngày 04/12/2024 về việc Phê duyệt điều chỉnh dự án Đại lộ Đông - Tây thành phố Thanh Hóa, đoạn từ thị trấn Rừng Thông đến Quốc lộ 1A; của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 6907/TTr-SGTVT ngày 06/11/2024 (kèm theo hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án Đại lộ Đông - Tây thành phố Thanh Hóa, đoạn từ thị trấn Rừng Thông đến Quốc lộ 1A, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Khái quát dự án:

Dự án Đại lộ Đông - Tây thành phố Thanh Hóa, đoạn từ thị trấn Rừng Thông đến Quốc lộ 1A được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 10/6/2016; phê duyệt điều chỉnh tại các Quyết định: số 3224/QĐ-UBND ngày 27/8/2018 và số 930/QĐ-UBND ngày 22/3/2021, với tổng mức đầu tư: Giai đoạn hoàn chỉnh: 1.283.327,93 triệu đồng; Phân kỳ đầu tư (giai đoạn 1): 796.814,49 triệu đồng; Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn vốn Ngân sách nhà nước và các nguồn huy động hợp pháp khác (vốn vay kho bạc nhà nước, nguồn khai thác quỹ đất dọc hai bên tuyến); thời gian thực hiện dự án: Hoàn thành chậm nhất trong năm 2022.

Đến nay, dự án đã thi công hoàn thành giai đoạn 1 và được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hạng mục dự án hoàn thành Hạng mục công trình (không bao gồm chi phí phí giải phóng mặt bằng đoạn qua thành phố Thanh Hóa) tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND ngày 08/10/2024.

2. Lý do điều chỉnh:

Thực hiện theo Nghị quyết số 571/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đại lộ Đông - Tây thành phố Thanh Hóa, đoạn từ thị trấn Rừng thông đến Quốc lộ 1A.

3. Nội dung điều chỉnh:

3.1. Nội dung đầu tư:

Xây dựng mới 4,97km đường phố chính đô thị thứ yếu theo tiêu chuẩn TCXDVN 104-2007 (bao gồm nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè cây xanh, tuynen kỹ thuật, điện chiếu sáng); điểm đầu Km0+00 (giao với đường ngang thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn); điểm cuối Km5+320 giao với Quốc lộ 1A tại Km326+170 (riêng đoạn Km3+350 - Km3+700 hướng tuyến đi trùng với đường Nguyễn Trãi không đầu tư); với quy mô cụ thể:

- Đoạn Km0 - Km2+925,47 (từ đầu tuyến đến cầu Cao, phường Phú Sơn): Đầu tư với quy mô 1/2 mặt cắt ngang bên trái tuyến theo quy hoạch, chiều rộng

nền đường $B_n=11,5m$, $B_m=10,5m$, lề $B_l=2 \times 0,5m$; trong đó, nút giao với đường ngang nối Quốc lộ 45-Quốc lộ 47 (Km0) và nút giao với Quốc lộ 47 (Km2+925) thiết kế hoàn chỉnh nút giao đảm bảo an toàn trong quá trình khai thác. Thực hiện giải phóng mặt bằng (GPMB) theo quy mô đầu tư; cấm cọc GPMB và mốc lộ giới theo quy mô nền đường $B_n=(39-45,5)m$.

- Đoạn Km2+925,47 - Km3+950 (từ cầu Cao, phường Phú Sơn đến phường Tân Sơn): Đầu tư với quy mô $B_n=29m$, $B_m=2 \times 10,5m=21m$, lề $B_l=2 \times 0,5m$, dải phân cách giữa $B_{pc}=7m$. Thực hiện GPMB với quy mô chiều rộng nền đường $B_n=39m$.

- Đoạn Km3+950 - Km4+700 (từ phường Tân Sơn đến phường Ngọc Trạo): Đầu tư với quy mô $B_n=34m$, $B_m=2 \times 10,5m=21m$, vỉa hè bên trái tuyến $B_h=5,5m$, $B_{pc}=7m$; lề phía phải $B_l=0,5m$. Thực hiện GPMB với quy mô chiều rộng nền đường $B_n=39m$.

- Đoạn Km4+700 - Km5+320 (thuộc phường Ngọc Trạo, điểm cuối giao với Quốc lộ 1A tại Km326+170): Đầu tư với quy mô $B_n=39m$, $B_m=2 \times 10,5m=21m$, vỉa hè hai bên $B_h=2 \times 5,5m=11m$, $B_{pc}=7m$. Thực hiện GPMB theo quy mô đầu tư.

3.2. Tổng mức đầu tư điều chỉnh: **732.857.667.000 đồng** (*Bảy trăm ba mươi hai tỷ, tám trăm năm mươi bảy triệu, sáu trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*).

Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (GPMB)	464.616.301.000 đồng.
- Chi phí xây dựng và thiết bị	244.576.308.000 đồng.
- Chi phí quản lý dự án	3.515.688.000 đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	9.885.599.000 đồng.
- Chi phí khác	10.263.771.000 đồng.
- Chi phí dự phòng	0 đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

3.3. Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2016 đến năm 2024.

3.4. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo nội dung Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 10/6/2016; Quyết định số 3224/QĐ-UBND ngày 27/8/2018 và số 930/QĐ-UBND ngày 22/3/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Sở Xây dựng, Chủ đầu tư (Sở Giao thông vận tải) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về nội dung hồ sơ dự án điều chỉnh trình thẩm định, phê duyệt.

- Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng, UBND thành phố Thanh Hóa khẩn trương thực

hiện quyết toán hoàn thành công tác bồi thường GPMB dự án theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; UBND thành phố Thanh Hóa; Giám đốc Ban QLDA đầu tư CTGT Thanh Hóa và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 - QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN (V);

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH
DỰ ÁN ĐẠI LỘ ĐÔNG TÂY THÀNH PHỐ THANH HÓA, ĐOẠN TỪ THỊ TRẤN RỪNG THÔNG ĐẾN QL.1A
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Hạng mục chi phí	Phương pháp xác định	Tổng mức đầu tư		Điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)	
			Các QĐ số 2016/QĐ-UBND ngày 10/6/2016 và số 3224/QĐ-UBND ngày 27/8/2018			Giai đoạn hoàn chỉnh	Giai đoạn 1
			Giai đoạn hoàn chỉnh	Giai đoạn 1			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(5)
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (GPMB)	Cộng 1-2	600.000,00	460.000,00	464.616,301	-135.383,70	4.616,30
1	Đoạn qua địa phận huyện Đông Sơn	Quyết định số 4023/QĐ-UBND ngày 08/10/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh			26.328,661		
2	Đoạn địa phận TP. Thanh Hoá	Văn bản số 4302/UBND-TTPTQĐ ngày 05/7/2024 của UBND TP. Thanh Hoá			438.287,640		
II	Chi phí xây dựng	Cộng 1-7	471.354,78	215.018,53	244.576,308	-226.778,47	29.557,78
1	Nền, mặt đường, ATGT	Giá trị gói thầu 1.1 được phê duyệt tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND ngày 08/10/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh và Báo cáo kết thẩm tra kèm theo Tờ trình số 5475/TTr-STC ngày 24/9/2024 của Sở Tài chính (Không bao gồm chi phí hạng mục chung)	208.340,35	122.572,17	224.936,892	-217.961,86	30.255,56
2	Đàn tín hiệu giao thông		2.227,80	2.227,80			
3	Cống thoát nước ngang		74.703,33	21.467,43			
4	Thoát nước dọc (nước thải, nước mưa)		16.332,02	7.358,79			
5	Hào, tuynen kỹ thuật		78.569,84	25.253,88			
6	Via hè, cây xanh		62.725,41	15.801,26			

STT	Hạng mục chi phí	Phương pháp xác định	Tổng mức đầu tư			Chênh lệch tăng (+), giảm (-)	
			Các QĐ số 2016/QĐ-UBND ngày 10/6/2016 và số 3224/QĐ-UBND ngày 27/8/2018		Điều chỉnh		
			Giai đoạn hoàn chỉnh	Giai đoạn 1		Giai đoạn hoàn chỉnh	Giai đoạn 1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(5)
7	Điện chiếu sáng	Giá trị gói thầu 1.2 được phê duyệt tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND ngày 08/10/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh và Báo cáo kết thẩm tra kèm theo Tờ trình số 5475/TTr-STC ngày 24/9/2024 của Sở Tài chính (Không bao gồm chi phí hạng mục chung)	28.456,03	20.337,20	19.639,416	-8.816,61	-697,78
III	Chi phí quản lý dự án	Quyết định số 4023/QĐ-UBND ngày 08/10/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh	4.974,94	2.269,42	3.515,688	-1.459,25	1.246,27
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Cộng 1-16	18.059,09	12.138,18	9.885,599	-8.173,49	-2.252,58
1	Khảo sát địa hình, địa chất bước lập dự án	Quyết định số 4023/QĐ-UBND ngày 08/10/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh và Báo cáo kết thẩm tra kèm theo Tờ trình số 5475/TTr-STC ngày 24/9/2024 của Sở Tài chính	1.470,46	1.470,46	2.328,440	-	-
2	Lập dự án đầu tư		857,98	857,98			
3	Khảo sát địa hình, địa chất bước lập dự án đầu tư điều chỉnh		488,83	488,83	473,851	-14,98	-359,01
	Lập dự án đầu tư điều chỉnh giai đoạn hoàn chỉnh		754,17		754,170		
4	Lập dự án đầu tư điều chỉnh giai đoạn 1			344,03	-		
5	Thiết kế cắm cọc GPMB và mốc lộ giới			11,24	11,24	-	-11,24

STT	Hạng mục chi phí	Phương pháp xác định	Tổng mức đầu tư			Chênh lệch tăng (+), giảm (-)		
			Các QĐ số 2016/QĐ-UBND ngày 10/6/2016 và số 3224/QĐ-UBND ngày 27/8/2018		Điều chỉnh			
			Giai đoạn hoàn chỉnh	Giai đoạn 1		Giai đoạn hoàn chỉnh	Giai đoạn 1	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(5)	
6	Thẩm tra tính tính hiệu quả và khả thi của dự án đầu tư		98,98	45,15	-	-98,98	-45,15	
7	Khảo sát bước thiết kế BVTC		3.500,00	3.500,00	3.141,222	-4.855,50	-2.410,06	
8	Lập thiết kế BVTC và dự toán xây dựng		4.496,72	2.051,28				
9	Thẩm tra thiết kế BVTC	Quyết định số 4023/QĐ-UBND ngày 08/10/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh và Báo cáo kết thẩm tra kèm theo Tờ trình số 5475/TTr-STC ngày 24/9/2024 của Sở Tài chính	207,40	94,61	143,276	-262,09	-41,64	
10	Thẩm tra dự toán xây dựng		197,97	90,31				
11	Giám sát thi công		4.124,35	1.881,41	2.745,815	-1.378,54	864,41	
11.1	Giám sát thi công hạng mục điện chiếu sáng				132,541			
11.2	Giám sát thi công các hạng mục còn lại				2.613,274			
12	Lập Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (các gói thầu)			50,00	50,00	50,000	-	-
13	Đánh giá Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (các gói thầu)			50,00	50,00	50,000	-	-

STT	Hạng mục chi phí	Phương pháp xác định	Tổng mức đầu tư			Chênh lệch tăng (+), giảm (-)	
			Các QĐ số 2016/QĐ-UBND ngày 10/6/2016 và số 3224/QĐ-UBND ngày 27/8/2018		Điều chỉnh		
			Giai đoạn hoàn chỉnh	Giai đoạn 1		Giai đoạn hoàn chỉnh	Giai đoạn 1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(5)
14	Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu về kết quả lựa chọn nhà thầu		50,00	43,00	-	-50,00	-43,00
15	Cầm cọc GPMB, cọc MLG	Giá trị gói thầu 1.3 được duyệt tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND ngày 08/10/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh và Báo cáo kết thẩm tra kèm theo Tờ trình số 5475/TTr-STC ngày 24/9/2024 của Sở Tài chính (Không bao gồm chi phí hạng mục chung)	706,00	706,00	198,825	-507,18	-507,18
16	Giám sát đánh giá dự án đầu tư	Không thực hiện	994,99	453,88	-	-994,99	-453,88
V	Chi phí khác	Cộng 1-11	27.317,51	14.012,03	10.263,771	-17.053,74	-3.748,26
1	Hạng mục chung (nhà tạm, một số công tác khác không tính được khối lượng) thuộc gói thầu số 1.1 và số 1.2	Quyết định số 4023/QĐ-UBND ngày 08/10/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh và Báo cáo kết thẩm tra quyết toán kèm theo Tờ trình số 5475/TTr-STC ngày 24/9/2024 của Sở Tài chính	18.854,19	8.600,74	8.224,614	-10.629,58	-376,13
1.1	Hạng mục chung của phần công trình giao thông	Hồ sơ quyết toán gói thầu số 1.1			7.540,847		

STT	Hạng mục chi phí	Phương pháp xác định	Tổng mức đầu tư			Chênh lệch tăng (+), giảm (-)	
			Các QĐ số 2016/QĐ-UBND ngày 10/6/2016 và số 3224/QĐ-UBND ngày 27/8/2018		Điều chỉnh		
			Giai đoạn hoàn chỉnh	Giai đoạn 1		Giai đoạn hoàn chỉnh	Giai đoạn 1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(5)
1.2	Hạng mục chung phần điện chiếu sáng	Hồ sơ quyết toán gói thầu số 1.2			683,767		
2	Đánh giá tác động môi trường	Quyết định số 4023/QĐ-UBND ngày 08/10/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh và Báo cáo kết thẩm tra quyết toán kèm theo Tờ trình số 5475/TTr-STC ngày 24/9/2024 của Sở Tài chính	457,68	457,68	452,677	-5,00	-5,00
3	Rà phá bom mìn, vật nổ		725,88	412,65	603,305	-122,58	190,66
4	Phí thẩm định dự án đầu tư		51,30	34,04	34,04	-17,26	0,00
5	Bảo hiểm công trình		1.979,69	903,08	530,000	-1.449,69	-373,08
6	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán		1.898,05	1.259,41	319,135	-1.578,92	-940,28
7	Kiểm toán độc lập		2.990,72	1.984,43	-	-2.990,72	-1.984,43
8	Phí thẩm định HSMT, HSYC		50,00	50,00	100,000	-	-
9	Phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu		50,00	50,00			
10	Kiểm tra của cơ quan QLNN		60,00	60,00	-	-60,00	-60,00
11	Thoả thuận đấu nối điện và một số chi phí khác		200,00	200,00	-	-200,00	-200,00
VI	Chi phí dự phòng	Cộng 1-2	161.621,61	93.376,34	-	-161.621,61	-93.376,34
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh		112.078,23	70.251,42		-112.078,23	-70.251,42

STT	Hạng mục chi phí	Phương pháp xác định	Tổng mức đầu tư			Chênh lệch tăng (+), giảm (-)	
			Các QĐ số 2016/QĐ-UBND ngày 10/6/2016 và số 3224/QĐ-UBND ngày 27/8/2018		Điều chỉnh		
			Giai đoạn hoàn chỉnh	Giai đoạn 1		Giai đoạn hoàn chỉnh	Giai đoạn 1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(5)
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá		49.543,38	23.124,92		-49.543,38	-23.124,92
Tổng cộng		(I+II+III+IV+V+VI)	1.283.327,93	796.814,50	732.857,667	-550.470,26	-63.956,83